

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày 03 tháng 3 năm 2022
V/v “Không công nhận quan
hệ vợ chồng” và “Nuôi con
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trần Anh Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hưng
2. Ông Quảng Thị Đức Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Trường

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Sơn tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 123/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” và “Nuôi con chung khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2022/TB-TA ngày 06/01/2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/2022/TB-TA ngày 07/02/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông P, sinh năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn MH, xã MS, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Bà Đ, sinh năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn MH, xã MS, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Ka Tơ Phụng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, giữa ông P và bà Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2007. Từ năm 2007 đến nay bà Đ đã sống chung như vợ chồng với người khác và ông P cũng đã có vợ khác. Do đó, ông P yêu cầu ly hôn với bà Đ.

- Về con chung: Ông P và bà Đ có 03 con chung, tên con chung là Cháu PH, sinh ngày 01/7/1998, Cháu T, sinh ngày 01/7/2002 và Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005.

Ông P đồng ý giao cho bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005, ông P không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với các cháu Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016 là con riêng của bà Đ. Sau khi ly thân vào năm 2007, bà Đ không làm thủ tục tách hộ khẩu nên khi đăng ký khai sinh cho cháu Triết và cháu Thẩm thì bà Đ vẫn kê khai trong hộ khẩu của ông P. Ông P không yêu Tòa án trưng cầu giám định để xác định ai là cha đẻ của các cháu Tr và cháu TH.

Ông P đề nghị Tòa án giao các cháu Tr và TH cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng và ông P không cấp dưỡng cho các cháu Tr và cháu TH.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Ông P và bà Đ không có tài sản chung và nợ chung. Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- **Về án phí:** Ông P đồng ý chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình, không yêu cầu bà Đ phải chịu.

Bị đơn bà Mầu Thị Đến trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Đ đồng ý với nội dung trình bày của ông P về quan hệ hôn nhân.

Bà Đ và ông P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2007 đến nay bà Đ và ông P đã không sống chung với nhau nữa. Do đó, bà Đ đồng ý ly hôn với ông P.

- **Về con chung:** Bà Đ và ông P có 03 con chung, tên con chung là Cháu PH, sinh ngày 01/7/1998, Cháu T, sinh ngày 01/7/2002 và Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005.

Bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005 và không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho cháu Cháu PH1.

Các cháu Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016 là con riêng của bà Đ, không phải là con chung của bà Đ và ông P. Bà Đ đề nghị Tòa án giao các cháu Tr và cháu TH cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Đ không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho các cháu Tr và cháu TH.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Bà Đ và ông P không có tài sản chung và nợ chung. Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- **Về án phí:** Việc ông P xin chịu toàn bộ án phí thì bà Đ đồng ý và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông P không thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn Bà Đ không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông P.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông P và bà Đ đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông P và bà Đ là vợ chồng.

Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu CHÁU PH1, sinh ngày 02/01/2005, cháu Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Do ông P và bà Đ không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông P phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Ông P và bà Đ chung sống như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn, căn cứ khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Không công nhận quan hệ vợ chồng” và “Nuôi con chung khi ly hôn”.

[1.2]. Bị đơn bà Đ có nơi cư trú tại thôn MH, xã MS, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông P và bà Đ cùng thừa nhận: Ông P và bà Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997 cho đến năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét thấy:

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc đăng ký kết hôn, cụ thể như sau: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Căn cứ các quy định này, đủ cơ sở để xác định: Ông P và bà Đ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến năm 2007, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn. Căn cứ các Điều 9, 14 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án không công nhận ông P và bà Đ là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

[a]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông P và bà Đ xác định: Trong thời kỳ hôn nhân, ông P và bà Đ có 03 người con chung là Cháu PH, sinh ngày 01/7/1998, Cháu T, sinh ngày 01/7/2002 và Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005.

Xét thấy:

Các cháu Cháu PH, sinh ngày 01/7/1998, Cháu T, sinh ngày 01/7/2002 đã đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần và có thể tự lao động, nuôi sống bản thân. Ông P và bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét việc nuôi dưỡng con chung đối với cháu Cháu PH và cháu Cháu T.

Đối với cháu Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005, bà Đ đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phụng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Phụng thể hiện tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2021 (BL 08) và đảm bảo quyền lợi, lợi ích và phù hợp với sự phát triển lành mạnh về thể chất, tâm, sinh lý của cháu Phụng.

Căn cứ các Điều 15, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giao cháu Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005 cho bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005 do bà Đ không yêu cầu.

[b]. Đối với các cháu Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông P và bà Đ đều thừa nhận cháu Triết và cháu Thắm là con riêng của bà Đ nhưng tại sổ Hộ khẩu gia đình ông P và các Giấy khai sinh của các Tr và cháu TH đều thể hiện: Ông P là cha đẻ của các cháu Tr và cháu TH.

Xét thấy:

Khoản 1 và 2 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định”.

Căn cứ các quy định này, đủ cơ sở để xác định:

Ông P và bà Đ chung sống như vợ chồng từ năm 1997 và chưa được Tòa án giải quyết về việc không công nhận vợ chồng, do đó các cháu Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là con chung của ông bà Đ và ông P. Việc bà Đ đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Tr và cháu TH là phù hợp với nguyện vọng của cháu Triết thể hiện tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2022 (BL 08) và đảm bảo quyền lợi, lợi ích và phù hợp với sự phát triển lành mạnh về thể chất, tâm, sinh lý của cháu Triết và cháu Thắm.

Căn cứ các Điều 15, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giao Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016 cho bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông P không phải cấp dưỡng nuôi các con chung là Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016 do bà Đ không yêu cầu.

[c]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông P và bà Đ đều không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định để xác định cha đẻ của các cháu Tr và cháu TH nên Tòa án không xem xét trong vụ án này. Ông P và bà Đ có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha đẻ của cháu Tr và cháu TH trong vụ án khác.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung:

Ông P và bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nói trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Sơn tại phiên tòa; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

[2.5]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003082 ngày 19/11/2021.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng:

- Khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 8, 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 và 88 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, cụ thể:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông P và bà Đ là vợ chồng.

2.2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

- Bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Cháu PH1, sinh ngày 02/01/2005, cháu Tr, sinh ngày 26/12/2014 và cháu TH, sinh ngày 22/4/2016.

- Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung:

Ông P và bà Đ không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong vụ án này.

2.4. Ông P và bà Đ có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha đẻ của cháu Tr và cháu TH trong vụ án khác.

2.5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân

sự huyện Ninh Sơn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003082 ngày 19/11/2021.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông P và bà Đ, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Ninh Sơn;
- UBND xã MS, huyện Ninh Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Trần Anh Khoa